| | |
|---|---|
| **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI**<br>***TRANSPORT AND INDUSTRY DEVELOPMENT INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY*** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**<br>***THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM***<br>***Independence - Freedom - Happiness*** |
| **TRACODI**<br>Số: **94/2023/CV-TCD** | TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 04 năm 2023<br>*Ho Chi Minh City, April 27th, 2023* |

# CÔNG BỐ THÔNG TIN
## *DISCLOSURE OF INFORMATION*

**Kính gửi/*To*:** **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ The *State Security Commission***

**- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange***

Tên tổ chức/ *Organization name*: Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải/ Transport and Industry Development Investment Joint Stock Company

Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: TCD

Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: 89 Cách Mạng Tháng Tám, P. Bến Thành, Q.1, TP.HCM/ *89 Cach Mang Thang Tam, Ben Thanh Ward, District 1, Ho Chi Minh City*

Điện thoại/ *Tel*: (84 28) 38330314 - 38330315 - 38330316 Fax: (84 28) 38330317

Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by:* Ông (Mr.) Nguyễn Văn Bắc

Chức vụ/ *Position*: Người ủy quyền công bố thông tin/ *Person authorized to disclose information.*

Loại thông tin công bố: ☑ Định kỳ ☐ 24h ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu

*Information disclosure type:* ☑ *Periodic* ☐ *24 hours* ☐ *Irregular* ☐ *On demand*

**Nội dung thông tin công bố/ *Content of Information disclosure:***

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải công bố thông tin:

- Báo cáo tài chính Riêng và Hợp nhất quý 1 năm 2023;
- Giải trình chênh lệch kết quả hoạt động kinh doanh trong Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất quý 1 năm 2023 so với quý 1 năm 2022.

*Transport and Industry Development Investment Joint Stock Company announces:*

- *1Q2023 Consolidated and Separate Financial Statements*
- *Statement on 1Q2023 compared to 1Q2022 results.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty tại website/ *This information published on the Company website at* https://www.tracodi.com.vn/quan-he-nha-dau-tu/cong-bo-thong-tin/2023-1

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.*

| | |
|---|---|
| **Nơi nhận/ Recipients:**<br>- Như trên/ As above;<br>- Lưu: HĐQT, P. HTKD/ Archive BSD, IRD. | **NGƯỜI UQ CÔNG BỐ THÔNG TIN/**<br>***PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE INFORMATION***<br>CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI<br>**Nguyễn Văn Bắc** |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI

TRACODI

Số: 95 /2023/CV-TCD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
**Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**
----*----

*TP Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 04 năm 2023*

***Kính gửi:*** **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

- *Căn cứ theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ký ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.*

Công ty TRACODI xin giải trình với Quý Sở, Quý Ủy ban về chêch lệch một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính riêng và hợp nhất quý I/2023 so với cùng kỳ năm trước như sau:

ĐVT: Đồng

| STT | Loại báo cáo tài chính | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Quý I Năm 2023 | Quý I Năm 2022 | Chêch lệch (1) so với (2) | Tỷ lệ Chêch lệch (1) so với (2) |
| | | (1) | (2) | (3) = (1) - (2) | (4) = (3)/(2)*100 |
| 1 | BCTC Riêng | 51.697.133.558 | 38.009.139.440 | 13.687.994.118 | 36,01% |
| 2 | BCTC Hợp nhất | 68.954.658.722 | 111.234.087.559 | (42.279.428.837) | (38,01%) |

## I. BCTC RIÊNG QUÝ I/2023

Lợi nhuận sau thuế Quý I năm 2023 đạt 51,69 tỷ đồng, tăng 13,68 tỷ đồng tương ứng tăng 36,01 % so với cùng kỳ năm trước là do:

| Khoản mục | Qúy I/2023 (1) | Qúy I/2022 (2) | Chêch lệch (3) = (1) - (2) | Tỷ lệ (4) = (3)/(2)*100 |
|---|---|---|---|---|
| Doanh thu thuần | 111.495.234.172 | 387.100.607.251 | (275.605.373.079) | (71,20%) |
| Lợi nhuận gộp | 11.132.305.815 | 26.452.001.965 | (15.319.696.150) | (57,92%) |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 135.999.096.081 | 48.552.427.948 | 87.446.668.133 | 180,11% |
| Chi phí tài chính | 68.328.871.203 | 12.088.911.241 | 56.239.959.962 | 465,22% |
| *Trong đó: Chi phí lãi vay* | 55.130.172.764 | 12.088.911.241 | 43.041.261.523 | 356,04% |
| Lợi nhuận trước thuế | 62.812.608.272 | 46.559.314.861 | 16.253.293.411 | 34,91% |
| Chi phí thuế TNDN | 11.115.474.714 | 8.550.175.421 | 2.565.299.293 | 30,00% |
| Lợi nhuận sau thuế | 51.697.133.558 | 38.009.139.440 | 13.687.994.118 | 36,01% |

- Doanh thu thuần giảm 71,20% tương ứng 275,61 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước do những nguyên nhân khách quan từ thị trường chung dẫn đến chủ đầu tư điều chỉnh lại kế hoạch kinh doanh dẫn tiến độ thi công các hạng mục cũng phải điều chỉnh theo tổng thể theo yêu cầu từ phía chủ đầu tư. Chính việc này dẫn đến lợi nhuận gộp quý 01 năm 2023 giảm 57,92% tương ứng 15,32 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước
- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 180,11% tương ứng 87,47 tỷ đồng chủ yếu đến từ việc công ty cơ cấu lại các khoản đầu tư để tập trung vào thế mạnh chính của mình và khoản lợi tức từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- Chi phí tài chính tăng 465,22% tương ứng 56,24 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân chính là do biến động lãi suất cho vay tăng, đồng thời trong năm 2022 Công ty đã huy động thêm nguồn vay mới và phát hành trái phiếu huy động vốn để phục vụ cho mục đích hoàn thiện các công trình dang thi công cũng như vốn cho phát triển mảng hạ tầng giao thông theo định hướng chiến lược của Công ty đã đặt ra.
- Chính những yếu tố trên dẫn tới lợi nhuận sau thuế của Công ty tăng 36,01% tương ứng 13,68 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

## II. BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

| Khoản mục | Qúy I/2023 (1) | Qúy I/2022 (2) | Chêch lệch (3) = (1) - (2) | Tỷ lệ (4) = (3)/(2)*100 |
|---|---|---|---|---|
| Doanh thu thuần | 314.044.813.042 | 525.068.489.959 | (211.023.676.917) | (40,19%) |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 131.263.642.701 | 44.423.583.241 | 86.840.059.460 | 195,48% |
| Chi phí tài chính | 71.153.054.977 | 12.417.278.089 | 58.735.776.888 | 473,02% |
| *Trong đó: Chi phí lãi vay* | 55.581.865.914 | 12.417.278.089 | 43.164.587.825 | 347,62% |
| Chi phí bán hàng | 22.000.363.380 | 14.615.698.380 | 7.384.665.000 | 50,53% |
| Lãi/lỗ từ công ty liên doanh liên kết | (1.037.433.084) | 65.409.103.808 | (66.446.536.892) | (101,59%) |
| Lợi nhuận trước thuế | 87.216.256.238 | 123.953.696.050 | (36.737.439.812) | (29,64%) |
| Thuế TNDN | 18.261.597.516 | 12.719.608.491 | 5.541.989.025 | 43,57% |
| Lợi nhuận sau thuế | 68.954.658.722 | 111.234.087.559 | (42.279.428.837) | (38,01%) |

- Ngoài những nguyên nhân như đã giải trình trên báo riêng về nguyên nhân tăng hoặc giảm tại các chỉ tiêu doanh thu thuần, lợi nhuận gộp, doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính thì nguyên nhân chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế trên báo cáo hợp nhất giảm 38,01% tương ứng 42,27 tỷ đồng so với cùng kỳ đến từ việc Quý I/2023 Tracodi đã thoái vốn một số khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết dẫn đến chỉ tiêu lãi/lỗ từ công ty liên doanh liên kết giảm 101,59% tương ứng 66,44 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

Công ty xin báo cáo để Quý Ủy ban Chứng khoán và Sở giao dịch Chứng khoán được biết.

Trân trọng cảm ơn.

***Nơi nhận:***
- *Như trên*
- *Lưu KT, HTKD*

**CÔNG TY TRACODI**
**TỔNG GIÁM ĐỐC**

M.S.D.N: 0300482393-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI
QUẬN 1-TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Hoàng Hiếu

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI

*Báo cáo tài chính riêng Quý 1 năm 2023*

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

*Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023*

*Đơn vị tính: VND*

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|---|---|
| **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **5,969,102,727,356** | **5,887,543,478,532** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | V.01 | **36,429,287,371** | **45,574,043,993** |
| 1. Tiền | 111 | | 8,659,287,371 | 19,804,043,993 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 27,770,000,000 | 25,770,000,000 |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | V.04 | **6,051,748,890** | **14,851,748,890** |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 4,051,748,890 | 4,051,748,890 |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 2,000,000,000 | 10,800,000,000 |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **5,481,932,331,063** | **5,407,528,818,156** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.02 | 1,291,462,545,719 | 1,211,327,826,677 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.03 | 2,556,170,967,194 | 2,588,323,631,467 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.05 | 1,704,847,594,368 | 1,678,426,136,230 |
| 7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.06 | (70,548,776,218) | (70,548,776,218) |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | V.07 | **441,749,495,611** | **417,729,738,421** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 441,749,495,611 | 417,729,738,421 |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **2,939,864,421** | **1,859,129,072** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.12 | 242,648,977 | 107,025,708 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 1,649,373,707 | 704,261,627 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.15 | 1,047,841,737 | 1,047,841,737 |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

*Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023*

*Đơn vị tính: VND*

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|---|---|
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **3,382,455,238,826** | **3,621,251,232,273** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **1,155,600,410,583** | **1,284,175,410,583** |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | V.02 | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.05 | 1,155,600,410,583 | 1,284,175,410,583 |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **10,910,743,256** | **12,086,309,849** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.08 | 5,708,114,229 | 6,420,656,046 |
| *- Nguyên giá* | *222* | | *20,152,338,423* | *20,152,338,423* |
| *- Giá trị hao mòn luỹ kế* | *223* | | *(14,444,224,194)* | *(13,731,682,377)* |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.09 | 5,202,629,027 | 5,665,653,803 |
| *- Nguyên giá* | *225* | | *10,737,363,666* | *10,737,363,666* |
| *- Giá trị hao mòn luỹ kế* | *226* | | *(5,534,734,639)* | *(5,071,709,863)* |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | - | - |
| *- Nguyên giá* | *228* | | *359,249,000* | *359,249,000* |
| *- Giá trị hao mòn luỹ kế* | *229* | | *(359,249,000)* | *(359,249,000)* |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **230** | | - | - |
| **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | V.11 | **444,484,500** | **444,484,500** |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 444,484,500 | 444,484,500 |
| **V. Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | V.04 | **2,213,771,342,636** | **2,322,362,906,364** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 264,214,748,091 | 209,726,558,216 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 1,108,355,000,000 | 1,571,434,753,603 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 750,651,250,000 | 450,651,250,000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (9,549,655,455) | (9,549,655,455) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | 100,100,000,000 | 100,100,000,000 |
| **VI. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **1,728,257,851** | **2,182,120,977** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.12 | 1,728,257,851 | 2,182,120,977 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** | | **9,351,557,966,182** | **9,508,794,710,805** |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

*Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023*

*Đơn vị tính: VND*

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|---|---|
| **C. NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **5,766,514,533,827** | **5,975,448,412,008** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **4,114,190,625,537** | **4,133,155,803,718** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.13 | 584,033,574,662 | 790,418,793,292 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.14 | 2,208,167,729,917 | 2,096,233,972,203 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.15 | 60,611,317,964 | 49,759,775,057 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 3,824,794,241 | 7,420,538,008 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.16 | 23,119,769,438 | 12,337,682,530 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.17 | 32,640,956,734 | 41,885,372,292 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.18 | 1,201,792,482,581 | 1,135,099,670,336 |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **1,652,323,908,290** | **1,842,292,608,290** |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.17 | 274,597,000,000 | 366,297,000,000 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.18;19 | 1,377,726,908,290 | 1,475,995,608,290 |
| **D. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | V.20 | **3,585,043,432,355** | **3,533,346,298,797** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | | **3,585,043,432,355** | **3,533,346,298,797** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 2,444,183,040,000 | 2,444,183,040,000 |
| *- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* | | *2,444,183,040,000* | *2,444,183,040,000* |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 549,687,637,982 | 549,687,637,982 |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 584,650,517 | 584,650,517 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 590,588,103,856 | 538,890,970,298 |
| *- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trư* | *421a* | | *538,890,970,298* | 175,514,973,787 |
| *- LNST chưa phân phối năm nay* | *421b* | | *51,697,133,558* | *363,375,996,511* |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **9,351,557,966,182** | **9,508,794,710,805** |

*Lập, ngày 26 tháng 04 năm 2023*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Viết Đoàn | Nguyễn Viết Đoàn | Nguyễn Hoàng Hiếu |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI
M.S.D.N: 0300482... QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

*Quý 1 Năm 2023*

*Đơn vị tính: VND*

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023 | Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022 |
|---|---|---|---|---|
| **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **01** | VI.01 | **111,495,234,172** | **387,100,607,251** |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| **3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **10** | | **111,495,234,172** | **387,100,607,251** |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.02 | 100,362,928,357 | 360,648,605,286 |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **20** | | **11,132,305,815** | **26,452,001,965** |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.03 | 135,999,096,081 | 48,552,427,948 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.04 | 68,328,871,203 | 12,088,911,241 |
| *+ Trong đó: chi phí lãi vay* | *23* | | *55,130,172,764* | *12,088,911,241* |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.05 | 16,354,300,593 | 16,532,080,539 |
| **10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | **30** | | **62,448,230,100** | **46,383,438,133** |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.06 | 548,930,359 | 764,402,666 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.07 | 184,552,187 | 588,525,938 |
| **13. Lợi nhuận khác** | **40** | | **364,378,172** | **175,876,728** |
| **14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **50** | | **62,812,608,272** | **46,559,314,861** |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.09 | 11,115,474,714 | 8,550,175,421 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - |
| **17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | **60** | | **51,697,133,558** | **38,009,139,440** |

*Lập, ngày 26 tháng 04 năm 2023*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Viết Đoàn | Nguyễn Viết Đoàn | Nguyễn Hoàng Hiếu |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

*Quý 1 Năm 2023*

*Đơn vị tính: VND*

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023 | Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022 |
|---|---|---|---|---|
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| **1. Lợi nhuận trước thuế** | **01** | | **62,812,608,272** | **46,559,314,861** |
| **2. Điều chỉnh cho các khoản** | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | | 1,175,566,593 | 1,119,593,367 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | | |
| - (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | | |
| - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (55,655,230,490) | (4,967,474,838) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 55,130,172,764 | 12,088,911,241 |
| **3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động** | **08** | | **63,463,117,139** | **54,800,344,631** |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 09 | | 185,535,828,650 | (379,295,695,575) |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 10 | | (24,019,757,190) | 77,686,975,688 |
| - Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (209,225,624,900) | (411,872,452,143) |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước | 12 | | 318,239,857 | (42,658,974) |
| - (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (34,378,013,004) | (12,088,911,241) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | | |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | **20** | | **(18,306,209,448)** | **(670,812,397,614)** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị kl | 23 | | - | (400,000,000,000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 8,800,000,000 | 1,000,000,000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (20,231,961,000) | (340,200,000,000) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 48,823,524,728 | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 7,629,227,526 | 248,891,526 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **30** | | **45,020,791,254** | **(738,951,108,474)** |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

*Quý 1 Năm 2023*

*Đơn vị tính: VND*

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023 | Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022 |
|---|---|---|---|---|
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | 872,090,420,000 |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 235,808,371,917 | 648,000,000,000 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (266,558,038,315) | (173,354,941,271) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | (826,221,357) | (828,520,266) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** | | **(31,575,887,755)** | **1,345,906,958,463** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong năm** | **50** | | **(4,861,305,949)** | **(63,856,547,625)** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | **60** | | **45,574,043,993** | **186,556,490,734** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại | 61 | | | |
| **Tiền và tương đương tiền cuối năm** | **70** | VII | **40,712,738,044** | **122,699,943,109** |

*Lập, ngày 26 tháng 04 năm 2023*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Viết Doàn | Nguyễn Viết Doàn | Nguyễn Hoàng Hiếu |

M.S.D.N: 0300482393 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

*Quý 1 Năm 2023*

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300482393 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 25/05/2007 và thay đổi lần thứ 24 ngày 28/10/2022.

| | |
|---|---|
| Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh ng | 2,444,183,040,000 VND |
| Vốn góp của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2023: | 2,444,183,040,000 VND |

Trụ sở chính của Công ty tại 89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng, thương mại, dịch vụ.

### 3. Ngành nghề kinh doanh

Xây dựng công trình đường bộ; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Hoạt động tư vấn quản lý; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Cho thuê xe có động cơ; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

### 5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Không có đặc điểm hoạt động nào gây ảnh hưởng trọng yếu cần thiết phải công bố trên Báo cáo tài chính này.

**6. Số lượng nhân viên:** Tại ngày 31/03/2023, Công ty có 130 nhân viên.

**7. Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 31/03/2023, Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp và Vận Tải có 04 (bốn) Công ty con, 03 (ba) Công ty liên kết trực tiếp và 02 (hai) chi nhánh trực thuộc. Chi tiết như sau:

***a. Danh sách các Công ty con***

| Tên đơn vị | Địa chỉ | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Tỷ lệ biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích |
| Công ty TNHH Liên Doanh Khai Thác Chế Biến Vật Liệu Xây Dựng An Giang | Ấp Rò Leng, Xã Châu Lăng, Huyện Tri Tôn, Tỉnh An Giang. | 51.0% | 50.0% | 51.0% | 50.0% |
| Công ty Cổ phần Nước Sạch Life Purity | 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh. | 51.0% | 51.0% | 51.0% | 51.0% |
| Công ty Cổ phần TCD Plus | 89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh. | 80.0% | 81.5% | | |
| Công ty Taxi Việt Nam | Lô IV - 15B, Dường số 4, KCN Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh. | 51% | 58.4% | | |

***b. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết trực tiếp***

| Tên đơn vị | Địa chỉ | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Tỷ lệ biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích |
| Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam | 43 Phan Bội Châu, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng. | 20.0% | 20.0% | 20.0% | 20.0% |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sơn Long | Tổ 21, khu 4B, đường Hậu Cần, Phường Bãi Cháy, Tp. Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh. | 40.625% | 40.625% | 40.625% | 40.625% |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên | Buôn Chư Jut, Xã Chư Gu, Huyện Krông Pa, Tỉnh Gia Lai. | 49.0% | 49.0% | 49.0% | 49.0% |

**7. Cấu trúc Công ty (Tiếp theo)**

***c. Danh sách Chi nhánh***

| Tên đơn vị | Địa chỉ |
|---|---|
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp và Vận Tải tại Tp. Đà Nẵng | 24 Tôn Đức Thắng, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, Tp. Đà Nẵng. |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp và Vận Tải tại Hà Nội | Số 30 Ngõ 63 Phố Lâm Hạ, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, Tp. Hà Nội. |

## II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

**1. Kỳ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

**1. Chế độ kế toán**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

**a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

**b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền**

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá bình quân gia quyền di động.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Là các khoản đầu tư như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác…

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

**a. Chứng khoán kinh doanh**

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;

- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

***Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh:*** phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

**b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

***Dự phòng đầu tư tài chính:*** các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi cần được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

**c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

***Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác:*** khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

**d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

***Dự phòng nợ phải thu khó đòi:*** các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

**a. Nguyên tắc ghi nhận**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;

- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

**b. Phương tính giá trị hàng tồn kho**

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Đối với hàng hóa nhập bán sỉ theo lô, công ty ghi nhận giá trị hàng xuất theo phương pháp thực tế đích danh.

**c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính**

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm thuế GTGT đầu vào.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí sản xuất kinh doanh đối với TSCĐ có liên quan đến sản xuất kinh doanh. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

| | *Số năm khấu hao ước tính* |
|---|---|
| - Nhà cửa vật kiến trúc | 05 - 15 |
| - Phương tiện vận tải | 05 - 10 |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 05 |
| - Phần mềm máy tính | 03 - 05 |

**6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;

- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;

- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn;

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

**8. Ghi nhận các khoản phải trả**

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;

- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**9. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa chi phí đi vay**

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

**10. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi**

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của Công ty theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi theo phương pháp lãi suất thực. Cấu phần nợ được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) được ghi nhận là vốn chủ sở hữu. Sau ghi nhận ban đầu, định kỳ Công ty ghi nhận lãi trái phiếu theo lãi suất thực. Các chi phí phát hành trái phiếu khi phát sinh được ghi giảm phần nợ gốc, định kỳ phân bổ vào chi phí tài chính theo phương pháp đường thẳng.

Khi đáo hạn, cấu phần vốn là giá trị quyền chọn cổ phiếu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữu trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

**a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

**b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá**

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

**c. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

**a. Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**b. Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**c. Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia sẽ được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**d. Doanh thu hợp đồng xây dựng**

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hoá đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hoá đơn là bao nhiêu.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hoá đơn đã lập.

**13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư,...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCD dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác,...

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;

- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

**17. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

**18. Công cụ tài chính**

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

*Đơn vị tính: VND*

### 1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | *Số cuối kỳ* | *Số đầu kỳ* |
|---|---|---|
| - Tiền mặt | 83,264,404 | 144,499,210 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 8,576,022,967 | 19,659,544,783 |
| *+ Tiền gửi VND* | *8,372,144,511* | *19,455,666,327* |
| *+ Tiền gửi ngoại tệ* | *203,878,456* | *203,878,456* |
| - Tiền đang chuyển | | |
| - Các khoản tương đương (*) | 27,770,000,000 | 25,770,000,000 |
| **Cộng** | **36,429,287,371** | **45,574,043,993** |

***Ghi chú:***

*(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 bao gồm khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại Ngân hàng, lãi suất 3%/ năm. Khoản tiền này hiện đang cầm cố tại Ngân hàng để đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.*

### 2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | *Số cuối kỳ* | *Số đầu kỳ* |
|---|---|---|
| ***a. Ngắn hạn*** | ***1,291,462,545,719*** | ***1,211,327,826,677*** |
| - Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas | 582,660,976,292 | 579,860,976,292 |
| - Chi nhánh Powerchina Sichuan Engineering Corporation Limited | 22,242,422,474 | 29,841,967,978 |
| - Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên | 235,177,466,410 | 235,177,466,410 |
| - Các khách hàng khác | 451,381,680,543 | 366,447,415,997 |
| ***b. Dài hạn*** | - | - |

***c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan***

*(Chi tiết khoản mục này được trình bày tại Thuyết minh VIII.1.c báo cáo tài chính này).*

### 3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | *Số cuối kỳ* | *Số đầu kỳ* |
|---|---|---|
| ***a. Ngắn hạn*** | ***2,556,170,967,194*** | ***2,588,323,631,467*** |
| - Công ty Cổ phần Plus Investment | 363,791,307,230 | 363,791,307,230 |
| - Công ty Cổ phần Thương Mại Vũ Tuân | 38,880,250,000 | 116,151,000,000 |
| - Công ty Cổ phần Đầu Tư NNT | 475,424,157,704 | 588,039,990,000 |
| - Công ty Cổ phần Đầu Tư Dịch Vụ VHM | 426,000,000,000 | 426,000,000,000 |
| - Công ty Cổ phần Dịch Vụ Chi Thủy | 350,000,000,000 | 350,000,000,000 |
| - Công ty Cổ phần Mega Solar | 265,110,520,000 | 265,110,520,000 |
| - Các khách hàng khác | 636,964,732,260 | 479,230,814,237 |
| ***b. Dài hạn*** | - | - |

## 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | | *Số cuối kỳ* | | | *Số đầu kỳ* | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | *Giá gốc* | *Giá trị hợp lý* | *Dự phòng* | *Giá gốc* | *Giá trị hợp lý* | *Dự phòng* |
| ***a. Chứng khoán kinh doanh*** | | | | | | | |
| - Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu Khí | (1) | 853.200 | 2.592.000 | - | 853.200 | 2.592.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa | (1) | 53.000.000 | 70.000.000 | - | 53.000.000 | 70.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha | (1) | 445.939.200 | 594.000.000 | - | 445.939.200 | 594.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang | (1) | 451.655.840 | 1.014.990.000 | - | 451.655.840 | 1.014.990.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Viễn Liên | (1) | 257.400 | 428.400 | - | 257.400 | 428.400 | - |
| - Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Cần Thơ | (1) | 43.250 | 18.960 | - | 43.250 | 18.960 | - |
| - Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi | (2) | 3.100.000.000 | 3.100.000.000 | - | 3.100.000.000 | 3.100.000.000 | - |
| - Ngân hàng TMCP Tiên Phong | (1) | - | - | - | | | |
| **Cộng** | | **4.051.748.890** | | **-** | **4.051.748.890** | | **-** |

| | | *Số cuối kỳ* | | | *Số đầu kỳ* | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | *Giá gốc* | *Giá trị ghi sổ* | *Dự phòng* | *Giá gốc* | *Giá trị ghi sổ* | *Dự phòng* |
| ***b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*** | | | | | | | |
| **b.1 Ngắn hạn** | | **2,000,000,000** | **2,000,000,000** | **-** | **10,800,000,000** | **10,800,000,000** | **-** |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | (3) | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | - | 10.800.000.000 | 10.800.000.000 | - |
| **b.2 Dài hạn** | | **100,100,000,000** | **100,100,000,000** | **-** | **100,100,000,000** | **100,100,000,000** | **-** |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | (4) | 100.000.000 | 100.000.000 | - | 100.000.000 | 100.000.000 | - |
| - Trái phiếu doanh nghiệp | (5) | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 | - | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 | - |
| **Cộng** | | **102,100,000,000** | **102,100,000,000** | **-** | **110,900,000,000** | **110,900,000,000** | **-** |

***Ghi chú:***

*(1) Giá trị hợp lý được trình bày căn cứ theo số lượng cổ phiếu và giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn chứng khoán HNX, HOSE, UpCom tại thời điểm 31/03/2023 và ngày 31/12/2022 nhằm mục đích tham khảo.*

*(2) Tại ngày 31/03/2023 và ngày 31/12/2022, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.*

*(3) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng và dưới 12 tháng, lãi suất dao động từ 3,67% đến 3,7%/năm. Khoản tiền này đang được cầm cố cho nghĩa vụ thanh toán với Ngân hàng.*

*(4) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng, lãi suất 6,2%/năm. Khoản tiền này đang được cầm cố cho nghĩa vụ thanh toán với Ngân hàng.*

## 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

***Ghi chú:***

*(5) Là khoản đầu tư mua Trái phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios với giá trị 100 tỷ theo Nghị quyết số 47/2019/NQ-TTHĐQT-TCD ngày 27/06/2019. Kỳ hạn trái phiếu là 05 năm. Lãi suất năm đầu tiên 8,5%/ năm, các kỳ tính lãi tiếp theo bằng lãi suất tiền gửi cá nhân 12 tháng cộng với biên độ 3%/ năm. Ngoài ra, khoản trái phiếu này cũng được Công ty dùng để đảm bảo cho khoản vay của bên thứ ba.*

| | | *Số cuối kỳ* | | | *Số đầu kỳ* | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | *Giá gốc* | *Giá trị hợp lý* | *Dự phòng* | *Giá gốc* | *Giá trị hợp lý* | *Dự phòng* |
| ***c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*** | | | | | | | |
| **c.1 Đầu tư vào công ty con** | | **264,214,748,091** | **258,877,465,778** | (5,337,282,313) | **209,726,558,216** | **209,726,558,216** | - |
| - Công ty TNHH Liên doanh Khai thác Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang | | 9,726,558,216 | 9,726,558,216 | - | 9,726,558,216 | 9,726,558,216 | - |
| - Công ty Taxi Việt Nam | (6) | 54,488,189,875 | 49,150,907,562 | (5,337,282,313) | | | |
| - Công ty Cổ phần TCD Plus | (7) | 200,000,000,000 | 200,000,000,000 | - | 200,000,000,000 | 200,000,000,000 | - |
| **c.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết** | | **1,108,355,000,000** | **1,104,142,626,858** | **(4,212,373,142)** | **1,571,434,753,603** | **1,561,885,098,148** | **(9,549,655,455)** |
| - Công ty Taxi Việt Nam | (6) | | | | 34,256,228,875 | 28,918,946,562 | (5,337,282,313) |
| - Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam | | 20,400,000,000 | 20,400,000,000 | - | 20,400,000,000 | 20,400,000,000 | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios | (8) | | - | - | 400,000,000,000 | 400,000,000,000 | - |
| - Công ty Cổ phần Băng Dương E&C | (9) | | | - | 28,823,524,728 | 28,823,524,728 | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sơn Long | (10) | 970,355,000,000 | 970,355,000,000 | - | 970,355,000,000 | 970,355,000,000 | - |
| - Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên | (11) | 117,600,000,000 | 113,387,626,858 | (4,212,373,142) | 117,600,000,000 | 113,387,626,858 | (4,212,373,142) |
| **c.3 Đầu tư vào đơn vị khác** | | **750,651,250,000** | **750,651,250,000** | - | **450,651,250,000** | **450,651,250,000** | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios | (8) | 300,000,000,000 | 300,000,000,000 | - | | - | - |
| - Công ty Cổ phần BCG Land | (12) | 434,000,000,000 | 434,000,000,000 | - | 434,000,000,000 | 434,000,000,000 | - |
| - Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng | (13) | 16,651,250,000 | 16,651,250,000 | - | 16,651,250,000 | 16,651,250,000 | - |
| **Cộng** | | **2,123,220,998,091** | **2,113,671,342,636** | **(9,549,655,455)** | **2,231,812,561,819** | **2,222,262,906,364** | **(9,549,655,455)** |

## 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

***Ghi chú:***

*(6) Theo Nghị quyết 15/2023/NQ-HĐQT-TCD ngày 16/03/2023 công ty đã thông qua việc góp vốn bổ sung và nâng tỷ lệ sở hữu tại Công ty Taxi Việt Nam lên 51%*

*(7) Theo Nghị quyết 61/2021/NQ-HĐQT-TCD ngày 24/11/2021 về việc góp vốn thành lập Công ty con - Công ty Cổ phần TCD Plus. Theo đó, Công ty đang nắm giữ 80% vốn điều lệ của Công ty con.*

*(8) Theo Nghị quyết 17/2023/NQ-HĐQT-TCD ngày 24/03/2023, Công ty đã thông qua việc thoái một phần vốn góp vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios theo đó tỷ lệ sở hữu của Công ty giảm xuống còn 15% vốn điều lệ và được trình bày sang đầu tư vào đơn vị khác.*

*(9) Theo Nghị quyết số 03/2023/NQ-HĐQT-TCD ngày 13/01/2023 Công ty đã thông qua việc thoái toàn bộ phần vốn góp vào Công ty theo đó đến nay Công ty không còn sở hữu cổ phần Công ty Cổ phần Băng Dương E&C.*

*(10) Theo Nghị quyết 76/2022/NQ-HĐQT-TCD ngày 21/09/2022, Công ty đã đầu tư mua cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sơn Long, chiếm 40,625% vốn điều lệ.*

*(11) Theo Nghị quyết 64/2022/NQ-HĐQT-TCD ngày 31/08/2022, Công ty đã đầu tư mua cổ phần với giá trị là 117.600.000.000 VND (tương đương 11.760.000 cổ phần), chiếm 49% vốn điều lệ của Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên. Ngoài ra, khoản vốn góp này cũng được Công ty dùng để đảm bảo cho các Trái phiếu do Công ty Thành Nguyên phát hành.*

*(12) Theo Nghị quyết 45/2022/NQ-HĐQT-TCD ngày 31/05/2022 thì Công ty đã thoái một phần vốn góp tại Công ty Cổ phần BCG Land. Hiện tại, Công ty chỉ còn nắm giữ 9,43% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần BCG Land nên khoản mục này được chuyển từ Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết sang trình bày vào Đầu tư vào đơn vị khác. Ngoài ra, một phần khoản vốn góp này cũng được Công ty dùng để đảm bảo cho khoản vay của bên liên quan.*

*(13) Trong năm, Công ty đã thoái toàn bộ góp vốn tại Công ty con - Công ty Cổ phần Indoba Trading nên Công ty Cổ phần Nguyễn Hoàng không còn là công ty liên kết gián tiếp thông qua Công ty con. Hiện tại, Công ty chỉ còn sở hữu 4,16% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Nguyễn Hoàng nên được trình bày sang Đầu tư vào đơn vị khác.*

## 5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | | *Số cuối kỳ* | | *Số đầu kỳ* | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | *Giá trị* | *Dự phòng* | *Giá trị* | *Dự phòng* |
| ***a. Ngắn hạn*** | | ***1,704,847,594,368*** | ***(5,370,703,951)*** | ***1,678,426,136,230*** | ***(5,370,703,951)*** |
| - Phải thu về BHXH, BHYT | | - | - | 4,259,658 | - |
| - Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia | | 4,283,450,673 | - | - | - |
| *+ Công ty TNHH LD Khai thác Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang* | | 4,283,450,673 | - | - | - |
| *+ Công ty Cổ phần BCG Land* | | - | - | - | - |
| - Phải thu người lao động (Tạm ứng) | | 2,453,150,501 | (104,717,650) | 8,791,454,136 | (104,717,650) |
| - Ký cược, ký quỹ | | 28,107,102,030 | (1,800,000,000) | 20,257,602,030 | (1,800,000,000) |
| - Lãi phải thu từ hợp tác kinh doanh | | 137,912,693,134 | - | 117,522,936,053 | - |
| - Phải thu khác | | 1,532,091,198,030 | (3,465,986,301) | 1,531,849,884,353 | (3,465,986,301) |
| *+ Công ty Cổ phần Mega Solar* | *(1)* | - | - | - | - |
| *+ Công ty Cổ phần Thắng Phương* | *(1)* | *281,640,000,000* | - | *281,640,000,000* | - |
| *+ Công ty Cổ phần Đầu Tư và Dịch Vụ Orchid* | *(1)* | *62,000,000,000* | - | *62,000,000,000* | - |
| *+ Công ty Cổ phần Artemis Investment* | *(1)* | *1,177,433,000,000* | - | *1,177,433,000,000* | - |
| *+ Các đối tượng khác* | | *11,018,198,030* | *(3,465,986,301)* | *10,776,884,353* | (3,465,986,301) |
| ***b. Dài hạn*** | | ***1,155,600,410,583*** | - | ***1,284,175,410,583*** | - |
| - Ký cược, ký quỹ | | 627,082,601 | - | 483,082,601 | - |
| - Phải thu khác | | 1,154,973,327,982 | - | 1,283,692,327,982 | - |
| *+ Công ty Cổ phần HCM Lott 68* | *(1)* | *274,597,000,000* | - | *327,016,000,000* | - |
| *+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios* | *(1)* | *120,000,000,000* | - | *120,000,000,000* | - |
| *+ Công ty Cổ phần Plus Investment* | *(1)* | *443,576,327,982* | - | *404,576,327,982* | - |
| *+ Công ty TNHH Indochina Hội An Beach* | *(2)* | *16,800,000,000* | - | *32,100,000,000* | - |
| *+ Công ty Cổ phần BCG Financial* | *(1)* | *300,000,000,000* | - | 400,000,000,000 | - |
| **Cộng** | | **2,860,448,004,951** | **(5,370,703,951)** | **2,962,601,546,813** | **(5,370,703,951)** |

***Ghi chú:***

*(1) Đây là các khoản tiền mà Công ty chi để hợp tác đầu tư phát triển và thực hiện dự án đầu tư với bên liên quan và bên thứ ba. Hình thức của hợp đồng này là BCC chia lợi nhuận. Công ty sẽ được phân chia lợi nhuận theo tỷ lệ thỏa thuận giữa các bên trong hợp đồng hợp tác đầu tư. Lợi nhuận phân chia được tính dựa vào lợi nhuận dự án và tỷ lệ đầu tư thực tế của các bên tham gia.*

*(2) Khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh/ hợp đồng hợp tác đầu tư theo Nghị quyết HĐQT 58/2018/NQ-TTHĐQT-TCD ngày 04/12/2018, lợi nhuận thu được sẽ phân chia theo hiệu quả dự án. Hợp đồng này đã được thế chấp cho khoản vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bến Thành (xem thuyết minh V.18 báo cáo này).*

## 6. NỢ XẤU

| | *Số cuối kỳ* | | *Số đầu kỳ* | |
|---|---|---|---|---|
| | *Giá gốc* | *Dự phòng* | *Giá gốc* | *Dự phòng* |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 70,548,776,218 | (70,548,776,218) | 70,548,776,218 | (70,548,776,218) |
| *Trong đó:* | | | | |
| - Phải thu khách hàng | 65,118,072,267 | (65,118,072,267) | 65,118,072,267 | (65,118,072,267) |
| - Phải thu khác | 3,465,986,301 | (3,465,986,301) | 3,465,986,301 | (3,465,986,301) |
| - Phải thu người lao động (Tạm ứng) | 104,717,650 | (104,717,650) | 104,717,650 | (104,717,650) |
| - Ký quỹ | 1,800,000,000 | (1,800,000,000) | 1,800,000,000 | (1,800,000,000) |
| - Trả trước người bán | 60,000,000 | (60,000,000) | 60,000,000 | (60,000,000) |
| **Cộng** | **70,548,776,218** | **(70,548,776,218)** | **70,548,776,218** | **(70,548,776,218)** |

## 7. HÀNG TỒN KHO

| | | *Số cuối kỳ* | | *Số đầu kỳ* | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | *Giá gốc* | *Dự phòng* | *Giá gốc* | *Dự phòng* |
| - Nguyên liệu, vật liệu | | 38,769,605 | - | 38,769,605 | - |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh | (*) | 422,952,176,006 | - | 417,690,968,816 | - |
| - Hàng hóa | | 18,758,550,000 | - | - | - |
| **Cộng** | | **441,749,495,611** | **-** | **417,729,738,421** | **-** |

***Ghi chú:***

*(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các hợp đồng xây dựng đang thực hiện của Công ty. Chi tiết như sau:*

| | *Số cuối kỳ* | *Số đầu kỳ* |
|---|---|---|
| - Công trình Malibu Hội An | 186,778,802,254 | 114,891,081,676 |
| - Công trình King Crown Infinity | 46,747,810,012 | 44,257,031,027 |
| - Công trình Khu Du Lịch Sinh Thái Cồn Bắp (Hội An) | 15,382,137,251 | 79,742,115,843 |
| - Các công trình khác | 174,043,426,489 | 178,800,740,270 |
| **Cộng** | **422,952,176,006** | **417,690,968,816** |

## 8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Chỉ tiêu | Nhà cửa vật kiến trúc | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|
| **I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình** | | | | |
| **1. Số dư đầu năm** | **2,494,121,000** | **17,079,222,350** | **578,995,073** | **20,152,338,423** |
| **2. Số tăng trong năm** | - | - | - | - |
| - Mua trong năm | - | - | - | - |
| **3. Số giảm trong năm** | - | - | - | - |
| **4. Số dư cuối năm** | **2,494,121,000** | **17,079,222,350** | **578,995,073** | **20,152,338,423** |
| **II. Giá trị hao mòn luỹ kế** | | | | |
| **1. Số dư đầu năm** | **2,494,121,000** | **11,004,788,718** | **232,772,659** | **13,731,682,377** |
| **2. Số tăng trong năm** | - | **673,944,543** | **38,597,274** | **712,541,817** |
| - Khấu hao tăng trong năm | - | 673,944,543 | 38,597,274 | 712,541,817 |
| **3. Giảm trong năm** | - | - | - | - |
| **4. Số dư cuối năm** | **2,494,121,000** | **11,678,733,261** | **271,369,933** | **14,444,224,194** |
| **III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình** | | | | |
| **1. Số dư đầu năm** | - | **6,074,433,632** | **346,222,414** | **6,420,656,046** |
| **2. Số dư cuối năm** | - | **5,400,489,089** | **307,625,140** | **5,708,114,229** |

***Ghi chú:***

*- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay, nợ:* *3.561.083.204 VND*

*- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:* *3.071.288.800 VND*

## 9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

| Chỉ tiêu | Phương tiện vận tải | Tổng cộng |
|---|---|---|
| **I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính** | | |
| **1. Số dư đầu năm** | **10,737,363,666** | **10,737,363,666** |
| **2. Số tăng trong năm** | - | - |
| **3. Số giảm trong năm** | - | - |
| **4. Số dư cuối năm** | **10,737,363,666** | **10,737,363,666** |
| **II. Giá trị hao mòn luỹ kế** | | |
| **1. Số dư đầu năm** | **5,071,709,863** | **5,071,709,863** |
| **2. Số tăng trong năm** | **463,024,776** | **463,024,776** |
| - Khấu hao tăng trong năm | 463,024,776 | 463,024,776 |
| **3. Giảm trong năm** | - | - |
| **4. Số dư cuối năm** | **5,534,734,639** | **5,534,734,639** |
| **III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính** | | |
| **1. Số dư đầu năm** | **5,665,653,803** | **5,665,653,803** |
| **2. Số dư cuối năm** | **5,202,629,027** | **5,202,629,027** |

## 10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| Chỉ tiêu | Phần mềm máy tính | Tổng cộng |
|---|---|---|
| **I. Nguyên giá TSCĐ vô hình** | | |
| **1. Số dư đầu năm** | **359,249,000** | **359,249,000** |
| **2. Số tăng trong năm** | - | - |
| **3. Số giảm trong năm** | - | - |
| **4. Số dư cuối năm** | **359,249,000** | **359,249,000** |
| **II. Giá trị hao mòn luỹ kế** | | |
| **1. Số dư đầu năm** | **359,249,000** | **359,249,000** |
| **2. Số tăng trong năm** | - | - |
| **3. Giảm trong năm** | - | - |
| **4. Số dư cuối năm** | **359,249,000** | **359,249,000** |
| **III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình** | | |
| **1. Số dư đầu năm** | - | - |
| **2. Số dư cuối năm** | - | - |

***Ghi chú:***

*- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 359.249.000 VND.*

## 11. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

***a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn***

***b. Xây dựng cơ bản dở dang***

| | *Số cuối kỳ* | *Số đầu kỳ* |
|---|---|---|
| - Dự án Trung tâm thương mại Củ Chi | 434,884,500 | 434,884,500 |
| - Khác | 9,600,000 | 9,600,000 |
| **Cộng** | **444,484,500** | **444,484,500** |

## 12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | *Số cuối kỳ* | *Số đầu kỳ* |
|---|---|---|
| ***a. Ngắn hạn*** | ***242,648,977*** | ***107,025,708*** |
| - Chi phí công cụ, dụng cụ | 242,648,977 | 107,025,708 |
| ***b. Dài hạn*** | ***1,728,257,851*** | ***2,182,120,977*** |
| - Chi phí công cụ, dụng cụ | 1,728,257,851 | 2,182,120,977 |

## 13. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

| | *Số cuối kỳ* | | *Số đầu kỳ* | |
|---|---|---|---|---|
| | *Giá trị* | *Số có khả năng trả nợ* | *Giá trị* | *Số có khả năng trả nợ* |
| ***a. Ngắn hạn*** | ***584,033,574,662*** | ***584,033,574,662*** | ***790,418,793,292*** | ***790,418,793,292*** |
| - Powerchina Jiangxi Electric Power Engineering | 244,201,954,504 | 244,201,954,504 | 244,201,954,504 | 244,201,954,504 |
| - Tổng Công ty Xây Dựng Số 1 - CTCP | 31,705,717,877 | 31,705,717,877 | 186,279,636,427 | 186,279,636,427 |
| - Các khách hàng khác | 308,125,902,281 | 308,125,902,281 | 359,937,202,361 | 359,937,202,361 |
| ***b. Dài hạn*** | - | - | - | - |
| **Cộng** | **584,033,574,662** | **584,033,574,662** | **790,418,793,292** | **790,418,793,292** |

***c. Phải trả người bán là các bên liên quan***

*(Chi tiết khoản mục này được trình bày tại Thuyết minh VIII.1.c báo cáo tài chính này).*

## 14. CÁC KHOẢN NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

| | *Số cuối kỳ* | *Số đầu kỳ* |
|---|---|---|
| ***a. Ngắn hạn*** | ***2,208,167,729,917*** | ***2,096,233,972,203*** |
| - Công ty Cổ phần Điện Gió BCG Khai Long 1 | 744,579,060,078 | 754,279,060,078 |
| - Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang | 946,224,936,944 | 746,224,936,944 |
| - Các khách hàng khác | 517,363,732,895 | 595,729,975,181 |
| ***b. Dài hạn*** | - | - |

## 15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỘP CHO NHÀ NƯỚC

| | *Số đầu kỳ* | *Số phải nộp trong năm* | *Số đã thực nộp trong năm* | *Số cuối kỳ* |
|---|---|---|---|---|
| ***a. Phải nộp*** | ***49,759,775,057*** | ***11,630,701,503*** | ***779,158,596*** | ***60,611,317,964*** |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 48,090,691,373 | 11,115,474,714 | | 59,206,166,087 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 617,971,348 | 511,226,789 | 775,158,596 | 354,039,541 |
| Thuế khác | 1,051,112,336 | 4,000,000 | 4,000,000 | 1,051,112,336 |

| | *Số đầu kỳ* | *Phát sinh giảm* | *Phát sinh tăng* | *Số cuối kỳ* |
|---|---|---|---|---|
| ***b. Phải thu*** | ***1,047,841,737*** | - | - | ***1,047,841,737*** |
| Thuế nhà đất | 1,047,841,737 | - | - | 1,047,841,737 |

*Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.*

## 16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | *Số cuối kỳ* | *Số đầu kỳ* |
|---|---|---|
| ***a. Ngắn hạn*** | ***23,119,769,438*** | ***12,337,682,530*** |
| - Tạm trích chi phí giá vốn xây dựng | 8,128,561,471 | 2,776,990,488 |
| - Chi phí lãi vay phải trả | 11,714,295,957 | 6,283,780,032 |
| - Chi phí khác | 3,276,912,010 | 3,276,912,010 |
| ***b. Dài hạn*** | - | - |
| **Cộng** | **23,119,769,438** | **12,337,682,530** |

## 17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

| | *Số cuối kỳ* | *Số đầu kỳ* |
|---|---|---|
| ***a. Ngắn hạn*** | ***32,640,956,734*** | ***41,885,372,292*** |
| - Kinh phí công đoàn | 174,040,604 | 117,959,584 |
| - Phải trả BHXH, BHYT, BHTN | 287,518,873 | 637,423 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 32,179,397,257 | 41,766,775,285 |
| *+ Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang (1)* | *12,351,966,242* | *24,964,067,803* |
| *+ Các đối tượng khác* | *19,827,431,015* | *16,802,707,482* |
| ***b. Dài hạn*** | ***274,597,000,000*** | ***366,297,000,000*** |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 274,597,000,000 | 366,297,000,000 |
| *+ Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang (1)* | *274,597,000,000* | *366,297,000,000* |
| ***c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán*** | - | - |

***Ghi chú:***

*(1) Đây là các khoản tiền mà Công ty nhận hợp tác đầu tư phát triển và thực hiện dự án đầu tư với bên liên quan. Hình thức của hợp đồng này là BCC chia lợi nhuận. Công ty sẽ phân chia lợi nhuận theo tỷ lệ thỏa thuận giữa các bên trong hợp đồng hợp tác đầu tư. Lợi nhuận phân chia được tính dựa vào lợi nhuận dự án và tỷ lệ đầu tư thực tế của các bên tham gia.*

## 18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| | | *Số cuối kỳ* | | *Trong năm* | | | *Số đầu kỳ* | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | *Giá trị* | *Số có khả năng trả nợ* | *Tăng* | *Giảm* | *Số điều chỉnh/ phân loại* | *Giá trị* | *Số có khả năng trả nợ* |
| ***a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn*** | | ***1,201,792,482,581*** | ***1,201,792,482,581*** | ***234,077,071,917*** | ***167,384,259,672*** | | ***1,135,099,670,336*** | ***1,135,099,670,336*** |
| **a.1 Vay ngắn hạn** | | **1,182,321,997,563** | **1,182,321,997,563** | **234,077,071,917** | **162,250,000,000** | **-** | **1,110,494,925,646** | **1,110,494,925,646** |
| - Ngân hàng TMCP Nam Á | (1) | 300.000.000.000 | 300.000.000.000 | 160.000.000.000 | 160.000.000.000 | - | 300.000.000.000 | 300.000.000.000 |
| - Ngân hàng Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành | (2) | 616.701.752.183 | 616.701.752.183 | | | - | 616.701.752.183 | 616.701.752.183 |
| - Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Bến Thành | (3) | 265.620.245.380 | 265.620.245.380 | 74.077.071.917 | - | - | 191.543.173.463 | 191.543.173.463 |
| - Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng | (4) | | | | 2.250.000.000 | - | 2.250.000.000 | 2.250.000.000 |
| **a.2 Vay dài hạn đến hạn trả** | | **17,120,533,115** | **17,120,533,115** | **-** | **4,308,038,315** | | **21,428,571,430** | **21,428,571,430** |
| - Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành | (5) | 17.120.533.115 | 17.120.533.115 | - | 4.308.038.315 | | 21.428.571.430 | 21.428.571.430 |
| **a.3 Nợ thuê tài chính dài dạn đến hạn trả** | | **2,349,951,903** | **2,349,951,903** | **-** | **826,221,357** | | **3,176,173,260** | **3,176,173,260** |
| - Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV-SuMi TRUST - Chi nhánh TP.HCM | (6) | 1.488.755.994 | 1.488.755.994 | - | 542.221.266 | | 2.030.977.260 | 2.030.977.260 |
| - Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. Hồ Chí Minh - Chi nhánh Vạn Hạnh | (7) | 861.195.909 | 861.195.909 | - | 284.000.091 | - | 1.145.196.000 | 1.145.196.000 |

## 18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

| | | *Số cuối kỳ* | | *Trong năm* | | | *Số đầu kỳ* | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | *Giá trị* | *Số có khả năng trả nợ* | *Tăng* | *Giảm* | *Số điều chỉnh/ phân loại* | *Giá trị* | *Số có khả năng trả nợ* |
| ***b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn*** | | ***3,287,408,290*** | ***3,287,408,290*** | - | - | | ***3,287,408,290*** | ***3,287,408,290*** |
| **b.1 Vay dài hạn** | | - | - | - | - | - | | |
| **b.2 Nợ thuê tài chính dài hạn** | | **3,287,408,290** | **3,287,408,290** | - | - | | **3,287,408,290** | **3,287,408,290** |
| - Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV-SuMi TRUST - Chi nhánh TP.HCM | (6) | 2.905.656.290 | 2.905.656.290 | - | | | 2.905.656.290 | 2.905.656.290 |
| - Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. Hồ Chí Minh - Chi nhánh Vạn Hạnh | (7) | 381.752.000 | 381.752.000 | - | - | - | 381.752.000 | 381.752.000 |

***c. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán***

***Ghi chú:***

*(1) Đây là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0501/2021/100-CV ngày 07/06/2021 với hạn mức tín dụng 300 tỷ đồng để bổ sung vốn kinh doanh, thời hạn vay và lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba.*

*(2) Khoản vay theo các hợp đồng sau:*

*- Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 11/2022/HDTD/TTKHDNL MN ngày 09/05/2022 với hạn mức cho vay là 50 tỷ để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh, thời hạn vay và lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba.*

*- Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 12/2022/HDTD/TTKHDNL MN ngày 09/05/2022 với hạn mức tín dụng 350 tỷ đồng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh, thời hạn vay và lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba.*

*- Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 24/2022/HDTD/TTKHDNL MN ngày 08/12/2022 với hạn mức tín dụng 500 tỷ đồng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh, thời hạn vay và lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba.*

## 18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

*(3) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức số BEN/22022 ngày 16/03/2022 và các phụ lục kèm theo với hạn mức tín dụng là 350 tỷ đồng, thời hạn của hạn mức là 12 tháng, lãi suất được quy định theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động và phát hành các loại bảo lãnh, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba.*

*(4) Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn số 01/11/2022/HĐVV NH-TCD ngày 01/11/2022 với số tiền vay là 2,5 tỷ để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất 9%/năm, thời hạn vay 12 tháng. Khoản vay không có tài sản thế chấp.*

*(5) Khoản vay theo Hợp đồng vay số 39/2018/HĐTD/ TTKHDNL MN1/01 ngày 05/12/2018 với Ngân hàng TMCP Tiên Phong; thời hạn vay 60 tháng; mục đích vay: Góp vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải và Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas để thực hiện Dự án Khu Nghỉ mát và Dịch vụ du lịch Malibu. Tài sản đảm bảo là quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng hợp tác đầu tư (xem mục V.05 thuyết minh báo cáo tài chính này).*

*(6) Đây là khoản thuê Tài chính theo Hợp đồng số 21818000146/HĐCTTC ngày 17/10/2018; Hợp đồng số 21818000151/HĐCTTC ngày 22/10/2018; Hợp đồng số 21819000010/HĐCTTC ngày 14/01/2019; Hợp đồng số 21819000065/HĐCTTC ngày 17/04/2019; Hợp đồng số 21821000132/HĐCTTC ngày 17/05/2021; Hợp đồng 21821000359/HĐCTTC ngày 01/12/2021 với Công ty Cho Thuê Tài chính TNHH BIDV-SuMi TRUST - CN TP.HCM. Số tiền vay và thời hạn vay được xác định theo từng hợp đồng. Mục đích vay: Vay thuê tài chính mua xe ôtô.*

*(7) Khoản vay theo Hợp đồng vay số 12394/19MN/HĐTD ngày 19/04/2019 với Ngân hàng TMCP Phát Triển Tp. Hồ Chí Minh; Thời hạn vay 60 tháng; Mục đích vay để thanh toán mua xe ô tô. Tài sản đảm bảo là ô tô hình thành từ vốn vay thuộc sở hữu của Công ty (xem mục V.08 thuyết minh báo cáo tài chính này).*

## 19. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

| | *Số cuối kỳ* | | | *Số đầu kỳ* | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | *Giá trị* | *Kỳ hạn* | *Lãi suất* | *Giá trị* | *Kỳ hạn* | *Lãi suất* |
| ***a. Trái phiếu thường*** | | | | | | |
| - Loại phát hành theo mệnh giá (1) | 400.000.000.000 | 3 năm | 11.5%/ năm | 500.000.000.000 | 3 năm | 11.5%/ năm |
| - Loại phát hành theo mệnh giá (2) | 974.439.500.000 | 5 năm | 11%/ năm | 972.708.200.000 | 5 năm | 11%/ năm |
| *+ Mã trái phiếu: TCDH2227002* | *990.000.000.000* | | | *990.000.000.000* | | |
| *+ Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ* | *(15.560.500.000)* | | | *(17.291.800.000)* | | |
| **Cộng** | **1.374.439.500.000** | | | **1.472.708.200.000** | | |

***Ghi chú:***

*(1) Trái phiếu do Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội tư vấn phát hành và đại lý lưu ký. Mã trái phiếu là TCDH2124002, số lượng 500.000 trái phiếu, mệnh giá: 1.000.000 đồng/ trái phiếu, thời hạn trái phiếu là 36 tháng. Loại hình trái phiếu: Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có tài sản đảm bảo. Mục đích phát hành để tăng quy mô vốn cụ thể là nâng cao năng lực, tối ưu hóa hiệu quả kinh doanh trong lĩnh vực xây dựng và bất động sản.*

*(2) Trái phiếu do Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong tư vấn phát hành và đại lý lưu ký. Mã trái phiếu là TCDH2227002, số lượng 9.900 trái phiếu, mệnh giá: 100.000.000 đồng/ trái phiếu, thời hạn trái phiếu là 60 tháng. Loại hình trái phiếu: Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có tài sản đảm bảo. Mục đích phát hành để cơ cấu lại nợ của Công ty.*

## 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

***a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu***

| | Vốn góp của Chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **Số dư tại ngày 01/01/2022** | **872,091,520,000** | - | **584,650,517** | **175,514,973,787** | **1,048,191,144,304** |
| - Tăng vốn trong năm | 872,091,520,000 | (268,462,018) | - | - | 871,823,057,982 |
| - Lợi nhuận trong năm | - | - | - | 38,009,139,440 | 38,009,139,440 |
| - Chia cổ tức bằng cổ phiếu | | - | - | - | - |
| Tăng khác | - | - | - | 267,362,018 | 267,362,018 |
| **Số dư tại ngày 31/03/2022** | **1,744,183,040,000** | - 268,462,018 | **584,650,517** | **213,791,475,245** | **1,958,290,703,744** |
| **Số dư tại ngày 01/01/2023** | **2,444,183,040,000** | **549,687,637,982** | **584,650,517** | **538,890,970,298** | **3,533,346,298,797** |
| - Tăng vốn trong năm | | | - | - | - |
| - Phát hành cổ phiếu để chuyển đổi trái phiếu | | | - | - | - |
| - Lợi nhuận trong năm | - | - | - | 51,697,133,558 | 51,697,133,558 |
| **Số dư tại ngày 31/03/2023** | **2,444,183,040,000** | **549,687,637,982** | **584,650,517** | **590,588,103,856** | **3,585,043,432,355** |

***Ghi chú:***

*Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 04/2021/NQ-ĐHĐCĐ-TCD ngày 29/04/2021, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 43/2021/NQ-ĐHĐCĐ-TCD ngày 11/8/2021 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 03/2022/NQ-HĐQT-TCD ngày 11/01/2022 về việc phê duyệt phương án và thông qua kết quả đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu, Công ty đã thực hiện việc tăng vốn thêm 872.091.520.000 VND.*

*Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 06/2021/NQ-ĐHĐCĐ-TCD ngày 30/11/2021 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 09/2022/NQ-HĐQT-TCD ngày 09/02/2022 về việc thông qua triển khai phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ, Công ty đã thực hiện việc tăng vốn thêm 500.000.000.000 VND.*

*Thực hiện Nghị quyết của ĐHĐCĐ số 04/2021/NQ-ĐHĐCĐ-TCD ngày 29/04/2021, Nghị quyết 53/2022/NQ-HĐQT-TCD ngày 12/07/2022, Nghị quyết số 59/2022/NQ-HĐQT-TCD ngày 22/07/2022 và Nghị quyết số 91/2022/NQ-HĐQT-TCD ngày 06/10/2022 của Hội đồng quản trị, Công ty đã tiến hành phát hành thêm 20.000.000 cổ phiếu để chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi cho nhà đầu tư.*

## 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

***b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu***

| | *Số cuối kỳ* | *Số đầu kỳ* |
|---|---|---|
| - Vốn góp của Nhà nước | - | - |
| - Tổ chức, cá nhân khác | 2,444,183,040,000 | 2,444,183,040,000 |
| **Cộng** | **2,444,183,040,000** | **2,444,183,040,000** |

***c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận***

| | *Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023* | *Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022* |
|---|---|---|
| ***- Vốn đầu tư của chủ sở hữu*** | | |
| + Vốn góp đầu năm | 2,444,183,040,000 | 872,091,520,000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | - | 872,091,520,000 |
| + Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| + Vốn góp cuối năm | 2,444,183,040,000 | 1,744,183,040,000 |
| ***- Cổ tức lợi nhuận đã chia*** | - | ***(267,362,018)*** |

***d. Cổ phiếu***

| | *Số cuối kỳ* | *Số đầu kỳ* |
|---|---|---|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 244,418,304 | 174,418,304 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 244,418,304 | 174,418,304 |
| *+ Cổ phiếu phổ thông* | *244,418,304* | *87,209,152* |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 244,418,304 | 87,209,152 |
| *+ Cổ phiếu phổ thông* | *244,418,304* | *87,209,152* |

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.*

***e. Cổ tức***

*Theo Nghị Quyết số 04/2022/NQ-ĐHĐCĐ-TCD ngày 14/04/2022, Đại Hội Đồng Cổ Đông Công ty đã thông qua việc chia cổ tức từ lợi nhuận hợp nhất của năm 2021 với tỷ lệ 10% vốn điều lệ (trong đó 5% vốn điều lệ tương ứng 122.209.152.000 đồng bằng tiền mặt, và 5% vốn điều lệ tương ứng 122.209.152.000 đồng bằng cổ phiếu). Tuy nhiên, Hội Đồng Quản Trị ngày 12/10/2022 đã ra Nghị quyết số 92/2022/NQ-HĐQT-TCD với nội dung gia hạn việc thực hiện chia cổ tức năm 2021 do Công ty chưa đủ điều kiện và sẽ trình báo cáo và xin ý kiến Cổ đông phương hướng xử lý trong kỳ Đại Hội Đồng Cổ Đông thường niên sắp tới. Vấn đề này Công ty đã báo cáo Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước ngày 18/10/2022 và thực hiện công bố thông tin đầy đủ.*

***f. Các quỹ của doanh nghiệp***

| | *Số cuối kỳ* | *Số đầu kỳ* |
|---|---|---|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 584,650,517 | 584,650,517 |

## 21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | *Số cuối kỳ* | *Số đầu kỳ* |
|---|---|---|
| ***a. Ngoại tệ các loại*** | | |
| - USD | 8,069.27 | 8,122.07 |
| - EUR | 606.95 | 606.95 |
| ***b. Nợ khó đòi đã xử lý*** | ***8,318,016,819*** | ***8,318,016,819*** |

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG

*Đơn vị tính: VND*

### 1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | *Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023* | *Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022* |
|---|---|---|
| ***a. Doanh thu*** | | |
| - Doanh thu bán hàng hóa | | - |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng | 111,495,234,172 | 387,100,607,251 |
| **Cộng** | **111,495,234,172** | **387,100,607,251** |

***b. Doanh thu đối với các bên liên quan***

*(Chi tiết khoản mục này được trình bày tại Thuyết minh VIII.1.b báo cáo tài chính này).*

### 2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | *Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023* | *Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022* |
|---|---|---|
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán | | - |
| - Giá vốn hoạt động xây dựng | 100,362,928,357 | 360,648,605,286 |
| **Cộng** | **100,362,928,357** | **360,648,605,286** |

### 3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | *Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023* | *Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022* |
|---|---|---|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 242,552,291 | 248,891,526 |
| - Lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu | 47,629,227,526 | |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | 7,783,450,673 | 4,718,583,312 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | | 398,392,108 |
| - Lãi phải thu theo Hợp đồng hợp tác đầu tư | 80,343,865,591 | 43,186,561,002 |
| **Cộng** | **135,999,096,081** | **48,552,427,948** |

### 4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | *Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023* | *Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022* |
|---|---|---|
| - Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu | 55,130,172,764 | 12,088,911,241 |
| - Chi phí lãi phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư | 10,867,898,439 | |
| - Chi phí tài chính khác | 2,330,800,000 | |
| **Cộng** | **68,328,871,203** | **12,088,911,241** |

## 5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | *Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023* | *Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022* |
|---|---|---|
| ***a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm*** | - | - |
| ***b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm*** | ***16,354,300,593*** | ***16,532,080,539*** |
| - Chi phí nhân viên quản lý | 9,919,980,656 | 8,463,250,226 |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng | 283,749,416 | 11,402,271 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 1,175,566,593 | 1,155,077,577 |
| - Thuế, phí và lệ phí | 515,226,789 | 1,886,797,518 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3,886,692,175 | 4,954,552,947 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 573,084,964 | 61,000,000 |

## 6. THU NHẬP KHÁC

| | *Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023* | *Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022* |
|---|---|---|
| - Cho thuê tài sản | 301,636,365 | 235,094,278 |
| - Các khoản khác | 247,293,994 | 529,308,388 |
| **Cộng** | **548,930,359** | **764,402,666** |

## 7. CHI PHÍ KHÁC

| | *Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023* | *Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022* |
|---|---|---|
| - Tiền phạt thuế, phạt vi phạm hành chính | 184,552,187 | 528,525,938 |
| - Các khoản khác | | 60,000,000 |
| **Cộng** | **184,552,187** | **588,525,938** |

## 8. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | *Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023* | *Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022* |
|---|---|---|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 122,356,000 | 82,194,326,698 |
| - Chi phí nhân công | 9,919,980,656 | 9,004,272,289 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 1,175,566,593 | 1,155,077,577 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 109,032,094,410 | 266,454,676,573 |
| - Chi phí khác | 1,372,061,169 | 1,978,602,416 |
| **Cộng** | **121,622,058,828** | **360,786,955,553** |

## 9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | *Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023* | *Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022* |
|---|---|---|
| **- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **62,812,608,272** | **46,559,314,861** |
| **- Các khoản điều chỉnh tăng / giảm lợi nhuận kế toán trước thuế** | **(7,235,234,700)** | **(3,808,437,757)** |
| *+ Các khoản điều chỉnh tăng* | *548,215,973* | *910,145,555* |
| *+ Các khoản điều chỉnh giảm* | *(7,783,450,673)* | *(4,718,583,312)* |
| **- Tổng thu nhập chịu thuế** | **55,577,373,572** | **42,750,877,104** |
| **- Tổng thu nhập tính thuế** | **55,577,373,572** | **42,750,877,104** |
| *+ Thuế suất* | *20%* | *20%* |
| **- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp** | **11,115,474,714** | **8,550,175,422** |
| *+ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp* | *11,115,474,714* | *8,550,175,422* |
| *+ Khoản thuế truy thu* | | - |

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

## VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

***a. Các bên liên quan***

| Tên đơn vị | Mối quan hệ |
|---|---|
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital | Công ty mẹ |
| Công ty TNHH Liên doanh Khai thác Chế biến Vật liệu Xây dựng | Công ty con |
| Công ty Cổ phần TCD Plus | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Nước Sạch Life Purity | Công ty con |
| Công ty Taxi Việt Nam | Công ty con |
| Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios | Cùng thành viên ban điều hành |
| Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Sơn Long | Công ty liên kết |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần BCG Land | Công ty góp vốn |
| Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng | Công ty góp vốn |
| Công ty Cổ phần Indoba Trading | Cùng thành viên ban điều hành |
| Công ty Cổ phần Thắng Phương | Cùng thành viên ban điều hành |
| Công ty TNHH Du lịch Sinh Thái Cồn Bắp | Công ty thành viên cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Tapiotek | Công ty thành viên cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần BCG Energy | Công ty thành viên cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Helios Dak Nông | Công ty thành viên cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần BCG Financial | Công ty thành viên cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Bảo Hiểm AAA | Công ty thành viên cùng tập đoàn |
| Công ty TNHH Phoenix Mountain | Công ty thành viên cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Thành Phúc | Công ty thành viên cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort | Công ty thành viên cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang | Công ty thành viên cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Thương Mại Vxperia | Công ty thành viên cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Sao Sáng Sài Gòn | Công ty thành viên cùng tập đoàn |
| Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas | Công ty thành viên cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần BCG Wind Sóc Trăng | Công ty thành viên cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Thạnh Hóa | Công ty thành viên cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Skylar | Công ty thành viên cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Phát triển Tầm nhìn Năng Lượng Sạch | Công ty thành viên cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Greensky Infinitive | Công ty thành viên cùng tập đoàn |
| Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 1 | Công ty thành viên cùng tập đoàn |
| Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 2 | Công ty thành viên cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Aurai Wind Energy | Công ty thành viên cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 1 | Công ty thành viên cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 2 | Công ty thành viên cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 3 | Công ty thành viên cùng tập đoàn |

## 1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

### *a. Các bên liên quan (Tiếp theo)*

| Tên đơn vị | Mối quan hệ |
|---|---|
| Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long | Công ty thành viên cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Casper Solar | Công ty thành viên cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Cosmos Solar | Công ty thành viên cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Herb Solar | Công ty thành viên cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Orchid Solar | Công ty thành viên cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Violet Solar | Công ty thành viên cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần BCG GAIA | Công ty thành viên cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Bất Động Sản An Giang | Công ty thành viên cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Băng Dương | Công ty thành viên cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương | Công ty thành viên cùng tập đoàn |
| Công ty TNHH Skylight Power | Công ty thành viên cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Dương Phong | Công ty thành viên cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng sản Bắc Hà | Công ty thành viên cùng tập đoàn |
| Công ty TNHH Hanwha BCGE - O&M | Công ty thành viên cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch Vụ An Khang Land | Công ty thành viên cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần BCG - SP Greensky | Công ty thành viên cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco | Công ty thành viên cùng tập đoàn |
| Công ty TNHH B.O.T DT 830 | Công ty thành viên cùng tập đoàn |
| Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng và Người công bố thông tin | Ban điều hành |

### *b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan*

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau:

| *Tên đơn vị* | *Giao dịch* | *Quý 1 năm 2023* | *Quý 1 năm 2022* |
|---|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital | Mua hàng hóa, dịch vụ | 1,584,000,000 | 1,716,600,000 |
| | Thanh toán dịch vụ, hàng | 3,236,421,688 | 5,000,000,000 |
| | Trả tiền lãi vay ngắn hạn | 66,164,384 | |
| Công ty TNHH Liên doanh Khai thác Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang | Phân phối lợi nhuận | 7,783,450,673 | 4,718,583,312 |
| | Nhận tiền phân phối lợi nl | 3,500,000,000 | |
| Công ty Taxi Việt Nam | Thanh toán tiền tạm ứng thi công | 500,000,000 | |
| Công ty Cổ phần TCD Plus | Thanh toán tiền dịch vụ | 90,514,879 | 38,400,000 |
| | Doanh thu cung cấp dịch v | 90,154,879 | 38,400,000 |
| Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam | Khối lượng thi công, dịch vụ hoàn thành | 5,522,702,938 | 11,832,306,105 |
| | Tạm ứng kinh phí hoạt độ | 8,000,000,000 | |
| | Thanh toán thi công, dịch | 20,575,261,643 | 37,938,120,308 |

## 1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

***b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan (Tiếp theo)***

| *Tên đơn vị* | *Giao dịch* | *Quý 1 năm 2023* | *Quý 1 năm 2022* |
|---|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios | Lãi phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh | 5,033,835,616 | 5,350,079,589 |
| | Nhận tiền lãi từ hợp tác kinh doanh | 7,000,000,000 | 14,945,010,752 |
| | Hoàn trả kinh phí hoạt động | | 14,958,904,110 |
| | Chuyển nhượng khoản đầu tư tài chính | 20,231,961,000 | - |
| | Thanh toán tiền chuyển nhượng khoản đầu tư tài | 20,231,961,000 | - |
| | Thanh toán tiền dịch vụ, hàng hóa | 85,281,184 | - |
| | Thanh toán lãi trái phiếu | | 14,958,904,110 |
| Công ty Cổ phần BCG Land | Thu tiền bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ | | 1,688,378,851 |
| | Chia cổ tức | | 66,065,828,625 |
| | Doanh thu cung cấp dịch vụ | | 744,944,881 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng | Thanh toán lãi vay | 31,068,493 | - |
| | Trả tiền vay ngắn hạn | 2,500,000,000 | - |
| Công ty Cổ phần Indoba Trading | Bán hàng hóa dịch vụ | 59,694,352,797 | 54,868,798,064 |
| | Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ | | 38,400,000 |
| | Thanh toán dịch vụ, hàng | 144,518,278,916 | 122,302,872,071 |
| | Tạm ứng tiền theo hợp đồng kinh tế | | |
| Công ty Cổ phần Thắng Phương | Nhận lại tiền gốc hợp đồng hợp tác kinh doanh | | 52,665,000,000 |
| | Lãi phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh | 8,055,675,616 | 1,589,307,853 |
| | Nhận tiền lãi từ hợp tác kinh doanh | | 14,591,064,000 |
| Công ty TNHH Du lịch Sinh Thái Cồn Bắp | Doanh thu hợp đồng xây | 93,870,266,624 | |
| | Thu tiền bán hàng hóa, hợp đồng xây dựng | 10,000,000,000 | |
| | Tiền dịch vụ hàng | 125,210,593 | |

## 1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

***b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan (Tiếp theo)***

| *Tên đơn vị* | *Giao dịch* | *Quý 1 năm 2023* | *Quý 1 năm 2022* |
|---|---|---|---|
| Công ty Cổ phần BCG Financial | Chuyển tiền hợp tác kinh doanh | | 400,000,000,000 |
| | Nhận tiền gốc hợp tác kinh doanh | 100,000,000,000 | |
| | Lãi phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh | 11,296,849,316 | 8,860,273,973 |
| | Nhận tiền lãi từ hợp tác kinh doanh | 10,391,500,000 | - |
| Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort | Cung cấp dịch vụ, hàng hó | 114,577,270 | 16,248,255 |
| | Thanh toán tiền dịch vụ, hàng hóa | 10,800,000 | 43,156,147 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang | Doanh thu hợp đồng xây dựng | | 105,011,397,000 |
| | Cung cấp dịch vụ, hàng hóa | 43,520,000 | 31,319,190 |
| | Trả tiền gốc hợp đồng hợp tác đầu tư | 91,700,000,000 | 178,100,000,000 |
| | Lãi phải trả từ hợp đồng hợp tác kinh doanh | | |
| | Trả tiền lãi hợp tác kinh doanh | 23,480,000,000 | |
| | Trả tiền phạt vi phạm hợp đồng | | 34,150,238,948 |
| | Thu tiền bán hàng hóa, hợp đồng xây dựng | 200,000,000,000 | |
| | Lãi hợp tác kinh doanh phải trả | 10,867,898,439 | |
| Công ty Cổ phần Sao Sáng Sài Gòn | Thu tiền bán hàng hóa, hợp đồng xây dựng | | |
| Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas | Doanh thu hợp đồng xây dựng | | 61,799,575,925 |
| | Thu tiền bán hàng hóa, hợp đồng xây dựng | 2,200,000,000 | |
| | Nhận tiền lãi từ hợp tác kinh doanh | | 700,000,000 |
| | Hoàn trả tiền tạm ứng | 6,500,000,000 | |
| | Trả tiền gốc hợp đồng hợp tác đầu tư | 16,800,000,000 | |
| Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 1 | Hoàn trả tiền tạm ứng | 9,700,000,000 | 10,727,000,000 |
| Công ty Cổ phần BCG GAIA | Chuyển nhượng khoản đầu tư tài chính | | 58,000,000,000 |
| Công ty TNHH B.O.T DT 830 | Doanh thu hợp đồng xây dựng | | 624,167,567 |

## 1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

***b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan (Tiếp theo)***

***Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và người quản lý khác trong năm:***

| Họ tên | Chức vụ | *Số tiền* |
|---|---|---|
| Nguyễn Thanh Hùng | Chủ tịch | 105,000,000 |
| Bùi Thành Lâm | Phó Chủ tịch HĐQT | 12,000,000 |
| Bùi Thiện Phương Đông | Phó Chủ tịch HĐQT | 9,000,000 |
| Huỳnh Thị Kim Tuyến | Thành viên | 9,000,000 |
| Phạm Đăng Khoa | Thành viên Chủ tịch thường trực (Bổ nhiệm ngày 15/02/2023) | 10,500,000 |
| Morishima Kenji | Thành viên độc lập | 6,000,000 |
| Tomas Sven Jaehnig | Thành viên độc lập | 6,000,000 |
| Tan Bo Quan, Andy | Thành viên độc lập | 6,000,000 |
| Nguyễn Hoàng Hiếu | Tổng Giám đốc | 210,000,000 |
| Thân Thế Hanh | Phó Tổng Giám đốc | 186,000,000 |
| Nguyễn Đức Thái | Phó Tổng Giám đốc | 135,000,000 |
| Nguyễn Thị Thanh Hương | Phó Tổng Giám đốc | 180,000,000 |
| Nguyễn Văn Bắc | Phó Tổng Giám đốc | 150,000,000 |
| Đoàn Quang Thuận | Phó Tổng Giám đốc | 200,700,000 |
| Trần Văn Đức | Phó Tổng Giám đốc | 210,000,000 |
| Nguyễn Viết Đoàn | Kế toán trưởng | 165,000,000 |
| Nguyễn Viết Cương | Trưởng ban kiểm soát | 39,000,000 |
| Nguyễn Đăng Hải | Thành viên ban kiểm soát | 6,000,000 |
| Huỳnh Thị Thảo | Thành viên ban kiểm soát | 6,000,000 |
| **Cộng** | | **1,651,200,000** |

## 1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

*c. Số dư cuối năm với các bên liên quan*

| | *Số cuối kỳ* | *Số đầu kỳ* |
|---|---|---|
| **Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh V.02.a)** | | |
| Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas | 582,660,976,292 | 579,860,976,292 |
| Công ty Cổ phần Phát Triển Tầm Nhìn Năng Lượng Sạch | 14,748,303,607 | 14,748,303,607 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng | 5,439,107,522 | 5,456,777,522 |
| Công ty Cổ phần Năng Lượng BCG Băng Dương | 544,114,982 | 544,114,982 |
| Công ty Cổ phần Xuất Khẩu Lao động Tracodi | 392,000,000 | 320,000,000 |
| Công ty Cổ phần Indoba Trading | 42,581,543,965 | 42,581,543,965 |
| Công ty Cổ phần Du Lịch Casa Marina Resort | 386,737,298 | 386,737,298 |
| Công ty Cổ phần Tapiotek | 244,712,507 | 244,712,507 |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên | 235,177,466,410 | 235,177,466,410 |
| Công ty Cổ phần BCG Energy | 58,000,000,000 | 58,000,000,000 |
| Công ty Cổ phần Herb Solar | 8,859,662,680 | 9,089,662,680 |
| Công ty Cổ phần Orchid Solar | 5,313,804,420 | 8,783,804,420 |
| Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long | 8,377,378,844 | 8,377,378,844 |
| Công ty TNHH B.O.T DT 830 | 705,669,604 | 705,669,604 |
| Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam | 540,628,290 | 540,628,290 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang | 8,800,000 | 25,920,000 |
| Công ty Cổ phần TCD Plus | 25,000,000 | 25,000,000 |
| **Phải thu dài hạn của khách hàng (Thuyết minh V.02.b)** | | |
| Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long | 8,377,378,844 | 8,377,378,844 |
| **Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh V.03)** | | |
| Công ty Cổ phần Indoba Trading | 271,755,987,577 | 186,932,061,458 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital | 2,262,056,772 | 609,635,084 |
| **Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh V.04.b)** | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios | 100,000,000,000 | 100,000,000,000 |
| **Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh V.05.a)** | | |
| Công ty Cổ phần Nước Sạch Life Purity | 169,092,254 | 169,092,254 |
| Công ty Cổ phần Indoba Trading | 11,550,175 | 11,550,175 |
| Công ty Cổ phần Tapiotek | 6,771,192 | 6,771,192 |
| Công ty Cổ phần Thắng Phương | 308,908,924,931 | 300,853,249,315 |
| Công ty Cổ phần BCG Financial | 24,195,212,330 | 23,289,863,014 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios | 9,595,632,465 | 11,561,796,849 |
| Công ty Cổ phần Xuất Khẩu Lao động Tracodi | 1,000,000,000 | 1,000,000,000 |
| **Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh V.05.b)** | | |
| Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas | 16,800,000,000 | 32,100,000,000 |
| Công ty Cổ phần BCG Financial | 300,000,000,000 | 400,000,000,000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios | 120,000,000,000 | 120,000,000,000 |

## 1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

*c. Số dư cuối năm với các bên liên quan (Tiếp theo)*

| | *Số cuối kỳ* | *Số đầu kỳ* |
|---|---|---|
| **Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh V.13)** | | |
| Công ty Cổ phần Indoba Trading | 29,500,000 | |
| Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam | 15,252,329,962 | 30,304,888,667 |
| Công ty Cổ phần Du Lịch Casa Marina Resort | 221,216,120 | 117,438,850 |
| Công ty Cổ phần BCG Energy | 959,440,985 | 959,440,985 |

| | | |
|---|---|---|
| Công ty TNHH Du Lịch Sinh Thái Cồn Bắp | 867,831,466 | 742,620,873 |
| Công ty Cổ phần Băng Dương E&C | | 561,533,194 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios | | 85,281,184 |
| Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang | 13,254,990 | |
| **Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh V.14)** | | |
| Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 1 | | 754,279,060,078 |
| Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang | 946,224,936,944 | 746,224,936,944 |
| Công ty Cổ phần Du Lịch Casa Marina Resort | 77,230,999,540 | 77,230,999,540 |
| Công ty Cổ phần Sao Sáng Sài Gòn | | 86,633,300,000 |
| Công ty Cổ phần Skylar | 120,110,980,737 | 120,110,980,737 |
| Công ty TNHH Du Lịch Sinh Thái Cồn Bắp | 35,155,599,252 | 128,412,892,538 |
| Công ty Cổ phần Xuất Khẩu Lao động Tracodi | 4,813,000,000 | 4,813,000,000 |
| Công ty Taxi Việt Nam | 1,000,000,000 | 500,000,000 |
| **Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh V.17.a)** | | |
| Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang | 12,351,966,242 | 24,964,067,803 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital | | 66,164,384 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng | | 31,068,493 |
| **Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh V.17.b)** | | |
| Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang | 274,597,000,000 | 366,297,000,000 |
| Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam | 8,000,000,000 | |
| **Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Thuyết minh V.18.a)** | | |
| Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng | | 2,250,000,000 |

***Ghi chú:***

*Số dư với các bên liên quan tại ngày 31/12/2022 đã được trình bày lại để phù hợp với danh sách các đơn vị liên quan đã nêu tại Thuyết minh VIII.1.a báo cáo tài chính này.*

## 2. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

*Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

Công ty thực hiện toàn bộ hoạt động kinh doanh xây dựng, thương mại chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

*Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.*

| Chỉ tiêu | Thương mại | Xây dựng | Tổng cộng |
|---|---|---|---|
| Doanh thu thuần | - | 111,495,234,172 | 111,495,234,172 |
| Giá vốn | - | 100,362,928,357 | 100,362,928,357 |
| **Lợi nhuận thuần** | - | **11,132,305,815** | **11,132,305,815** |

## 3. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

*Lập, ngày 26 tháng 04 năm 2023*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Viết Doàn | Nguyễn Viết Doàn | Nguyễn Hoàng Hiếu |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI
M.S.D.N: 0300482230 C.T.C.P
QUẬN 1 - T.P. HỒ CHÍ MINH